

1.1 Chỉ số giá xây dựng TP. Hải Dương

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	115,67
2	Công trình giáo dục	118,60
3	Công trình văn hóa	116,12
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	118,72
5	Công trình y tế	113,77
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,46
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	116,46
2.2	Trạm biến áp	107,20
3	Công trình công nghiệp nhẹ	111,86
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	114,31
1.2	Tuyến cống cấp nước	120,53
2	Công trình thoát nước	
2.1	Trạm xử lý nước thải	114,69
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,88
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	114,61
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	123,05
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	121,82
2	Công trình cầu BTCT	117,64
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	
1.1	Đập ngăn nước bê tông	122,50
1.2	Kênh bê tông xi măng	122,45
1.3	Kênh gạch xây	124,27
1.4	Tường chắn BTCT	124,16
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	118,95
2	Công trình đê điều	
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	113,86
2.2	Kè bảo vệ đê	134,36

Bảng 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG**
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	116,62
2	Công trình giáo dục	119,08
3	Công trình văn hóa	117,41
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	119,53
5	Công trình y tế	116,94
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	124,59
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	116,46
2.2	Trạm biến áp	115,34
3	Công trình công nghiệp nhẹ	126,94
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	121,04
1.2	Tuyến cống cấp nước	120,53
2	Công trình thoát nước	
2.1	Trạm xử lý nước thải	120,88
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	114,05
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	123,74
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	123,05
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	121,97
2	Công trình cầu BTCT	117,64
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	
1.1	Đập ngăn nước bê tông	123,05
1.2	Kênh bê tông xi măng	123,09
1.3	Kênh gạch xây	124,36
1.4	Tường chắn BTCT	124,16
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	122,58
2	Công trình đê điều	
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	113,86
2.2	Kè bảo vệ đê	134,36

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG
(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	116,94	115,98	115,17
2	Công trình giáo dục	120,65	115,98	115,17
3	Công trình văn hóa	118,13	115,98	115,17
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	120,95	115,98	115,17
5	Công trình y tế	117,38	115,98	115,17
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	128,81	115,98	115,17
2	Công trình năng lượng			
2.1	Đường dây	116,54	115,98	115,17
2.2	Trạm biến áp	115,22	115,98	115,17
3	Công trình công nghiệp nhẹ	130,87	115,98	115,17
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước			
1.1	Nhà máy nước	124,49	115,98	115,17
1.2	Tuyến cống cấp nước	122,61	115,98	115,17
2	Công trình thoát nước			
2.1	Trạm xử lý nước thải	123,86	115,98	115,17
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,44	115,98	115,17
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	129,78	115,98	115,17
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	129,96	115,98	115,17
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	123,39	115,98	115,17
2	Công trình cầu BTCT	119,05	115,98	115,17
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình thủy lợi			
1.1	Đập ngăn nước bê tông	127,59	115,98	115,17
1.2	Kênh bê tông xi măng	127,11	115,98	115,17
1.3	Kênh gạch xây	131,70	115,98	115,17
1.4	Tường chắn BTCT	126,51	115,98	115,17
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	126,46	115,98	115,17
2	Công trình đê điều			
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	113,31	115,98	115,17
2.2	Kè bảo vệ đê	145,75	115,98	115,17

Bảng 4**CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG TP. HẢI DƯƠNG**
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý III/2024
1	Xi măng	110,87
2	Cát xây dựng	143,46
3	Đá xây dựng	155,17
4	Gạch xây	138,24
5	Gạch lát	102,06
6	Gỗ xây dựng	108,57
7	Thép xây dựng	129,76
8	Nhựa đường	114,61
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	146,05
10	Cửa khung nhựa/nhôm	114,48
11	Kính	118,75
12	Sơn	106,77
13	Vật tư ngành điện	115,67
14	Vật tư, đường ống nước	117,37
15	Trần, vách thạch cao	102,70
16	Cát đen đắp nền	172,72
17	Đất đồi	146,94
18	Cấp phối đá dăm	165,34

1.2 Chỉ số giá xây dựng huyện Gia Lộc

Bảng 5

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HUYỆN GIA LỘC

(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	116,34
2	Công trình giáo dục	119,43
3	Công trình văn hóa	117,11
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	119,38
5	Công trình y tế	114,25
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,49
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	116,94
2.2	Trạm biến áp	107,36
3	Công trình công nghiệp nhẹ	111,49
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	115,06
1.2	Tuyến cống cấp nước	121,48
2	Công trình thoát nước	
2.1	Trạm xử lý nước thải	115,33
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	114,66
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	115,15
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	124,41
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	122,20
2	Công trình cầu BTCT	118,63
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	
1.1	Đập ngăn nước bê tông	123,33
1.2	Kênh bê tông xi măng	123,64
1.3	Kênh gạch xây	125,94
1.4	Tường chắn BTCT	124,59
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	119,81
2	Công trình đề điều	
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	114,55
2.2	Kè bảo vệ đê	135,68

Bảng 6**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG HUYỆN GIA LỘC**
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	117,35
2	Công trình giáo dục	119,94
3	Công trình văn hóa	118,51
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	120,22
5	Công trình y tế	117,58
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	124,65
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	116,94
2.2	Trạm biến áp	116,00
3	Công trình công nghiệp nhẹ	125,80
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	122,31
1.2	Tuyến cống cấp nước	121,48
2	Công trình thoát nước	
2.1	Trạm xử lý nước thải	121,91
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	114,84
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	124,77
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	124,41
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	122,36
2	Công trình cầu BTCT	118,63
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	
1.1	Đập ngăn nước bê tông	123,90
1.2	Kênh bê tông xi măng	124,32
1.3	Kênh gạch xây	126,04
1.4	Tường chắn BTCT	124,59
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	123,65
2	Công trình đê điều	
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	114,55
2.2	Kè bảo vệ đê	135,68

Bảng 7**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG HUYỆN GIA LỘC**

(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	116,47	120,14	116,17
2	Công trình giáo dục	120,12	120,14	116,17
3	Công trình văn hóa	117,93	120,14	116,17
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	120,45	120,14	116,17
5	Công trình y tế	116,99	120,14	116,17
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	127,55	120,14	116,17
2	Công trình năng lượng			
2.1	Đường dây	116,51	120,14	116,17
2.2	Trạm biến áp	115,18	120,14	116,17
3	Công trình công nghiệp nhẹ	128,12	120,14	116,17
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước			
1.1	Nhà máy nước	124,15	120,14	116,17
1.2	Tuyến cống cấp nước	122,55	120,14	116,17
2	Công trình thoát nước			
2.1	Trạm xử lý nước thải	123,52	120,14	116,17
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,32	120,14	116,17
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	129,16	120,14	116,17
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	129,76	120,14	116,17
1.2	Đường nhựa asphan, đường thảm nhập nhựa, đường láng nhựa	123,25	120,14	116,17
2	Công trình cầu BTCT	118,75	120,14	116,17
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình thủy lợi			
1.1	Đập ngăn nước bê tông	127,26	120,14	116,17
1.2	Kênh bê tông xi măng	126,91	120,14	116,17
1.3	Kênh gạch xây	131,54	120,14	116,17
1.4	Tường chắn BTCT	126,25	120,14	116,17
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	126,04	120,14	116,17
2	Công trình đê điều			
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	113,23	120,14	116,17
2.2	Kè bảo vệ đê	145,51	120,14	116,17

Bảng 8

CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUYỆN GIA LỘC
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý III/2024
1	Xi măng	110,82
2	Cát xây dựng	143,09
3	Đá xây dựng	154,89
4	Gạch xây	138,24
5	Gạch lát	102,06
6	Gỗ xây dựng	108,57
7	Thép xây dựng	129,03
8	Nhựa đường	114,61
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	131,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	112,58
11	Kính	118,75
12	Sơn	106,77
13	Vật tư ngành điện	115,67
14	Vật tư, đường ống nước	117,37
15	Trần, vách thạch cao	102,70
16	Cát đen đắp nền	169,93
17	Đất đồi	144,00
18	Cấp phối đá dăm	164,97

1.3 Chỉ số giá xây dựng huyện Tứ Kỳ

Bảng 9

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HUYỆN TỨ KỲ
(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	116,51
2	Công trình giáo dục	119,66
3	Công trình văn hóa	117,22
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	119,57
5	Công trình y tế	114,42
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,64
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	116,98
2.2	Trạm biến áp	107,37
3	Công trình công nghiệp nhẹ	111,60
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	115,22
1.2	Tuyến cống cấp nước	121,58
2	Công trình thoát nước	
2.1	Trạm xử lý nước thải	115,49
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	114,78
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	115,36
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	124,56
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	122,35
2	Công trình cầu BTCT	118,83
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	
1.1	Đập ngăn nước bê tông	123,54
1.2	Kênh bê tông xi măng	123,77
1.3	Kênh gạch xây	126,23
1.4	Tường chắn BTCT	124,79
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	120,01
2	Công trình đê điều	
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	114,61
2.2	Kè bảo vệ đê	135,82

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG HUYỆN TỨ KỲ
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	117,53
2	Công trình giáo dục	120,17
3	Công trình văn hóa	118,63
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	120,43
5	Công trình y tế	117,80
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	125,02
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	116,98
2.2	Trạm biến áp	116,04
3	Công trình công nghiệp nhẹ	126,13
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	122,58
1.2	Tuyến cống cấp nước	121,58
2	Công trình thoát nước	
2.1	Trạm xử lý nước thải	122,17
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	114,96
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	125,18
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	124,56
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	122,51
2	Công trình cầu BTCT	118,83
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	
1.1	Đập ngăn nước bê tông	124,11
1.2	Kênh bê tông xi măng	124,46
1.3	Kênh gạch xây	126,33
1.4	Tường chắn BTCT	124,79
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	123,89
2	Công trình đê điều	
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	114,61
2.2	Kè bảo vệ đê	135,82

Bảng 11

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG HUYỆN TỨ KỲ
(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	116,73	120,14	116,17
2	Công trình giáo dục	120,47	120,14	116,17
3	Công trình văn hóa	118,11	120,14	116,17
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	120,74	120,14	116,17
5	Công trình y tế	117,30	120,14	116,17
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	128,10	120,14	116,17
2	Công trình năng lượng			
2.1	Đường dây	116,55	120,14	116,17
2.2	Trạm biến áp	115,23	120,14	116,17
3	Công trình công nghiệp nhẹ	128,57	120,14	116,17
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước			
1.1	Nhà máy nước	124,61	120,14	116,17
1.2	Tuyến cống cấp nước	122,69	120,14	116,17
2	Công trình thoát nước			
2.1	Trạm xử lý nước thải	123,95	120,14	116,17
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,48	120,14	116,17
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	129,88	120,14	116,17
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	130,06	120,14	116,17
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	123,43	120,14	116,17
2	Công trình cầu BTCT	119,09	120,14	116,17
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình thủy lợi			
1.1	Đập ngăn nước bê tông	127,60	120,14	116,17
1.2	Kênh bê tông xi măng	127,12	120,14	116,17
1.3	Kênh gạch xây	132,08	120,14	116,17
1.4	Tường chắn BTCT	126,50	120,14	116,17
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	126,43	120,14	116,17
2	Công trình đê điều			
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	113,31	120,14	116,17
2.2	Kè bảo vệ đê	145,75	120,14	116,17

Bảng 12**CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUYỆN TỨ KỲ
(năm 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý III/2024
1	Xi măng	110,78
2	Cát xây dựng	143,45
3	Đá xây dựng	155,17
4	Gạch xây	139,39
5	Gạch lát	102,06
6	Gỗ xây dựng	108,57
7	Thép xây dựng	129,89
8	Nhựa đường	114,83
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	131,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	112,58
11	Kính	118,75
12	Sơn	106,77
13	Vật tư ngành điện	115,67
14	Vật tư, đường ống nước	117,37
15	Trần, vách thạch cao	102,70
16	Cát đen đắp nền	173,97
17	Đất đồi	136,00
18	Cấp phối đá dăm	165,34

1.4 Chỉ số giá xây dựng huyện Bình Giang

Bảng 13

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HUYỆN BÌNH GIANG (Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	116,20
2	Công trình giáo dục	119,24
3	Công trình văn hóa	116,73
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	119,24
5	Công trình y tế	114,09
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,36
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	116,94
2.2	Trạm biến áp	107,35
3	Công trình công nghiệp nhẹ	111,39
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	114,90
1.2	Tuyến cống cấp nước	121,50
2	Công trình thoát nước	
2.1	Trạm xử lý nước thải	115,15
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	114,52
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	114,93
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	124,01
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	121,33
2	Công trình cầu BTCT	118,43
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	
1.1	Đập ngăn nước bê tông	122,79
1.2	Kênh bê tông xi măng	123,12
1.3	Kênh gạch xây	125,81
1.4	Tường chắn BTCT	123,89
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	119,54
2	Công trình đê điều	
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	114,24
2.2	Kè bảo vệ đê	134,04

Bảng 14

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG HUYỆN BÌNH GIANG
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	117,19
2	Công trình giáo dục	119,74
3	Công trình văn hóa	118,09
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	120,08
5	Công trình y tế	117,37
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	124,31
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	116,94
2.2	Trạm biến áp	115,95
3	Công trình công nghiệp nhẹ	125,50
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	122,03
1.2	Tuyến cống cấp nước	121,50
2	Công trình thoát nước	
2.1	Trạm xử lý nước thải	121,63
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	114,69
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	124,36
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	124,01
1.2	Đường nhựa asphan, đường thảm nhập nhựa, đường láng nhựa	121,48
2	Công trình cầu BTCT	118,43
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	
1.1	Đập ngăn nước bê tông	123,35
1.2	Kênh bê tông xi măng	123,78
1.3	Kênh gạch xây	125,91
1.4	Tường chắn BTCT	123,89
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	123,31
2	Công trình đê điều	
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	114,24
2.2	Kè bảo vệ đê	134,04

Bảng 15**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG HUYỆN BÌNH GIANG
(Năm 2020 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	116,25	120,14	116,17
2	Công trình giáo dục	119,83	120,14	116,17
3	Công trình văn hóa	117,31	120,14	116,17
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	120,25	120,14	116,17
5	Công trình y tế	116,70	120,14	116,17
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	127,05	120,14	116,17
2	Công trình năng lượng			
2.1	Đường dây	116,51	120,14	116,17
2.2	Trạm biến áp	115,12	120,14	116,17
3	Công trình công nghiệp nhẹ	127,71	120,14	116,17
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước			
1.1	Nhà máy nước	123,69	120,14	116,17
1.2	Tuyến cống cấp nước	122,58	120,14	116,17
2	Công trình thoát nước			
2.1	Trạm xử lý nước thải	123,08	120,14	116,17
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,12	120,14	116,17
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	128,44	120,14	116,17
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	129,00	120,14	116,17
1.2	Đường nhựa asphan, đường thảm nhập nhựa, đường láng nhựa	122,18	120,14	116,17
2	Công trình cầu BTCT	118,41	120,14	116,17
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình thủy lợi			
1.1	Đập ngăn nước bê tông	126,37	120,14	116,17
1.2	Kênh bê tông xi măng	126,06	120,14	116,17
1.3	Kênh gạch xây	131,29	120,14	116,17
1.4	Tường chắn BTCT	125,35	120,14	116,17
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	125,51	120,14	116,17
2	Công trình đê điều			
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	112,83	120,14	116,17
2.2	Kè bảo vệ đê	142,86	120,14	116,17

Bảng 16**CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUYỆN BÌNH GIANG
(năm 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý III/2024
1	Xi măng	110,65
2	Cát xây dựng	143,58
3	Đá xây dựng	151,53
4	Gạch xây	138,24
5	Gạch lát	102,06
6	Gỗ xây dựng	108,57
7	Thép xây dựng	128,40
8	Nhựa đường	114,12
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	131,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	112,58
11	Kính	118,75
12	Sơn	106,77
13	Vật tư ngành điện	115,67
14	Vật tư, đường ống nước	117,37
15	Trần, vách thạch cao	102,70
16	Cát đen đắp nền	170,90
17	Đất đồi	131,18
18	Cấp phối đá dăm	160,53

1.5 Chỉ số giá xây dựng huyện Cẩm Giàng

Bảng 17

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HUYỆN CẨM GIÀNG

(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	116,27
2	Công trình giáo dục	119,37
3	Công trình văn hóa	117,13
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	119,49
5	Công trình y tế	114,16
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,39
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	117,01
2.2	Trạm biến áp	107,35
3	Công trình công nghiệp nhẹ	111,47
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	114,96
1.2	Tuyến cống cấp nước	121,74
2	Công trình thoát nước	
2.1	Trạm xử lý nước thải	115,20
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	114,69
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	114,89
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	124,60
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	122,27
2	Công trình cầu BTCT	118,55
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	
1.1	Đập ngăn nước bê tông	123,19
1.2	Kênh bê tông xi măng	123,73
1.3	Kênh gạch xây	126,35
1.4	Tường chắn BTCT	124,52
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	119,81
2	Công trình đê điều	
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	114,70
2.2	Kè bảo vệ đê	135,73

Bảng 18**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG HUYỆN CẨM GIÀNG**

(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	117,27
2	Công trình giáo dục	119,88
3	Công trình văn hóa	118,53
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	120,35
5	Công trình y tế	117,45
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	124,41
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	117,01
2.2	Trạm biến áp	115,97
3	Công trình công nghiệp nhẹ	125,72
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	122,14
1.2	Tuyến cống cấp nước	121,74
2	Công trình thoát nước	
2.1	Trạm xử lý nước thải	121,69
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	114,87
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	124,28
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	124,60
1.2	Đường nhựa asphan, đường thảm nhập nhựa, đường láng nhựa	122,42
2	Công trình cầu BTCT	118,55
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	
1.1	Đập ngăn nước bê tông	123,76
1.2	Kênh bê tông xi măng	124,41
1.3	Kênh gạch xây	126,45
1.4	Tường chắn BTCT	124,52
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	123,65
2	Công trình đê điều	
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	114,70
2.2	Kè bảo vệ đê	135,73

Bảng 19

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG HUYỆN CẨM GIÀNG
(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	116,36	120,14	116,17
2	Công trình giáo dục	120,03	120,14	116,17
3	Công trình văn hóa	117,97	120,14	116,17
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	120,62	120,14	116,17
5	Công trình y tế	116,82	120,14	116,17
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	127,19	120,14	116,17
2	Công trình năng lượng			
2.1	Đường dây	116,58	120,14	116,17
2.2	Trạm biến áp	115,14	120,14	116,17
3	Công trình công nghiệp nhẹ	128,01	120,14	116,17
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước			
1.1	Nhà máy nước	123,87	120,14	116,17
1.2	Tuyến cống cấp nước	122,92	120,14	116,17
2	Công trình thoát nước			
2.1	Trạm xử lý nước thải	123,19	120,14	116,17
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,35	120,14	116,17
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	128,31	120,14	116,17
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	130,13	120,14	116,17
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	123,33	120,14	116,17
2	Công trình cầu BTCT	118,61	120,14	116,17
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình thủy lợi			
1.1	Đập ngăn nước bê tông	127,03	120,14	116,17
1.2	Kênh bê tông xi măng	127,05	120,14	116,17
1.3	Kênh gạch xây	132,30	120,14	116,17
1.4	Tường chắn BTCT	126,16	120,14	116,17
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	126,04	120,14	116,17
2	Công trình đê điều			
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	113,43	120,14	116,17
2.2	Kè bảo vệ đê	145,60	120,14	116,17

Bảng 20**CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUYỆN CẨM GIÀNG**
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý III/2024
1	Xi măng	110,79
2	Cát xây dựng	145,40
3	Đá xây dựng	154,89
4	Gạch xây	139,16
5	Gạch lát	102,06
6	Gỗ xây dựng	108,57
7	Thép xây dựng	127,89
8	Nhựa đường	114,12
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	131,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	112,58
11	Kính	118,75
12	Sơn	106,77
13	Vật tư ngành điện	115,67
14	Vật tư, đường ống nước	117,37
15	Trần, vách thạch cao	102,70
16	Cát đen đắp nền	176,83
17	Đất đồi	148,67
18	Cấp phối đá dăm	164,97

1.6. Chỉ số giá xây dựng huyện Nam Sách

Bảng 21

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HUYỆN NAM SÁCH

(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	116,36
2	Công trình giáo dục	119,47
3	Công trình văn hóa	117,21
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	119,45
5	Công trình y tế	114,26
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,50
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	116,96
2.2	Trạm biến áp	107,36
3	Công trình công nghiệp nhẹ	111,53
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	115,07
1.2	Tuyến cống cấp nước	121,60
2	Công trình thoát nước	
2.1	Trạm xử lý nước thải	115,32
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	114,72
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	115,09
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	124,63
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	122,49
2	Công trình cầu BTCT	118,62
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	
1.1	Đập ngăn nước bê tông	123,41
1.2	Kênh bê tông xi măng	123,84
1.3	Kênh gạch xây	126,29
1.4	Tường chắn BTCT	124,77
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	119,86
2	Công trình đê điều	
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	114,68
2.2	Kè bảo vệ đê	136,11

Bảng 22

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG HUYỆN NAM SÁCH
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	117,37
2	Công trình giáo dục	119,98
3	Công trình văn hóa	118,62
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	120,30
5	Công trình y tế	117,60
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	124,69
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	116,96
2.2	Trạm biến áp	116,00
3	Công trình công nghiệp nhẹ	125,91
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	122,32
1.2	Tuyến cống cấp nước	121,60
2	Công trình thoát nước	
2.1	Trạm xử lý nước thải	121,90
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	114,89
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	124,65
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	124,63
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	122,65
2	Công trình cầu BTCT	118,63
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	
1.1	Đập ngăn nước bê tông	123,99
1.2	Kênh bê tông xi măng	124,53
1.3	Kênh gạch xây	126,39
1.4	Tường chắn BTCT	124,77
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	123,72
2	Công trình đê điều	
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	114,68
2.2	Kè bảo vệ đê	136,11

Bảng 23

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG HUYỆN NAM SÁCH
(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	116,50	120,14	116,17
2	Công trình giáo dục	120,18	120,14	116,17
3	Công trình văn hóa	118,10	120,14	116,17
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	120,56	120,14	116,17
5	Công trình y tế	117,01	120,14	116,17
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	127,60	120,14	116,17
2	Công trình năng lượng			
2.1	Đường dây	116,53	120,14	116,17
2.2	Trạm biến áp	115,17	120,14	116,17
3	Công trình công nghiệp nhẹ	128,27	120,14	116,17
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước			
1.1	Nhà máy nước	124,17	120,14	116,17
1.2	Tuyến cống cấp nước	122,71	120,14	116,17
2	Công trình thoát nước			
2.1	Trạm xử lý nước thải	123,51	120,14	116,17
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,39	120,14	116,17
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	128,95	120,14	116,17
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	130,18	120,14	116,17
1.2	Đường nhựa asphan, đường thảm nhập nhựa, đường láng nhựa	123,60	120,14	116,17
2	Công trình cầu BTCT	118,74	120,14	116,17
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình thủy lợi			
1.1	Đập ngăn nước bê tông	127,40	120,14	116,17
1.2	Kênh bê tông xi măng	127,23	120,14	116,17
1.3	Kênh gạch xây	132,19	120,14	116,17
1.4	Tường chắn BTCT	126,47	120,14	116,17
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	126,15	120,14	116,17
2	Công trình đê điều			
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	113,40	120,14	116,17
2.2	Kè bảo vệ đê	146,21	120,14	116,17

Bảng 24**CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUYỆN NAM SÁCH
(năm 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý III/2024
1	Xi măng	111,00
2	Cát xây dựng	143,46
3	Đá xây dựng	155,75
4	Gạch xây	139,63
5	Gạch lát	102,06
6	Gỗ xây dựng	108,57
7	Thép xây dựng	128,67
8	Nhựa đường	115,10
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	131,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	112,58
11	Kính	118,75
12	Sơn	106,77
13	Vật tư ngành điện	115,67
14	Vật tư, đường ống nước	117,37
15	Trần, vách thạch cao	102,70
16	Cát đen đắp nền	172,72
17	Đất đồi	154,62
18	Cấp phối đá dăm	166,09

1.7 Chỉ số giá xây dựng Thành phố Chí Linh

Bảng 25

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÀNH PHỐ CHÍ LINH

(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	116,23
2	Công trình giáo dục	119,32
3	Công trình văn hóa	117,09
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	119,46
5	Công trình y tế	114,12
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,36
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	117,00
2.2	Trạm biến áp	107,35
3	Công trình công nghiệp nhẹ	111,44
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	114,92
1.2	Tuyến cống cấp nước	121,73
2	Công trình thoát nước	
2.1	Trạm xử lý nước thải	115,16
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	114,67
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	114,83
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	124,59
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	122,19
2	Công trình cầu BTCT	118,50
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	
1.1	Đập ngăn nước bê tông	123,16
1.2	Kênh bê tông xi măng	123,75
1.3	Kênh gạch xây	126,31
1.4	Tường chắn BTCT	124,53
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	119,77
2	Công trình đê điều	
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	114,70
2.2	Kè bảo vệ đê	135,60

Bảng 26**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÀNH PHỐ CHÍ LINH**

(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	117,23
2	Công trình giáo dục	119,83
3	Công trình văn hóa	118,49
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	120,31
5	Công trình y tế	117,41
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	124,33
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	117,00
2.2	Trạm biến áp	115,96
3	Công trình công nghiệp nhẹ	125,66
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	122,07
1.2	Tuyến cống cấp nước	121,73
2	Công trình thoát nước	
2.1	Trạm xử lý nước thải	121,63
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	114,84
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	124,17
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	124,59
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	122,35
2	Công trình cầu BTCT	118,50
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	
1.1	Đập ngăn nước bê tông	123,73
1.2	Kênh bê tông xi măng	124,44
1.3	Kênh gạch xây	126,41
1.4	Tường chắn BTCT	124,53
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	123,60
2	Công trình đê điều	
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	114,70
2.2	Kè bảo vệ đê	135,60

Bảng 27

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÀNH PHỐ CHÍ LINH
(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	116,30	120,14	116,17
2	Công trình giáo dục	119,96	120,14	116,17
3	Công trình văn hóa	117,90	120,14	116,17
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	120,57	120,14	116,17
5	Công trình y tế	116,75	120,14	116,17
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	127,08	120,14	116,17
2	Công trình năng lượng			
2.1	Đường dây	116,57	120,14	116,17
2.2	Trạm biến áp	115,13	120,14	116,17
3	Công trình công nghiệp nhẹ	127,92	120,14	116,17
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước			
1.1	Nhà máy nước	123,76	120,14	116,17
1.2	Tuyến cống cấp nước	122,90	120,14	116,17
2	Công trình thoát nước			
2.1	Trạm xử lý nước thải	123,08	120,14	116,17
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,32	120,14	116,17
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	128,11	120,14	116,17
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	130,11	120,14	116,17
1.2	Đường nhựa asphan, đường thảm nhập nhựa, đường láng nhựa	123,24	120,14	116,17
2	Công trình cầu BTCT	118,53	120,14	116,17
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình thủy lợi			
1.1	Đập ngăn nước bê tông	126,98	120,14	116,17
1.2	Kênh bê tông xi măng	127,08	120,14	116,17
1.3	Kênh gạch xây	132,23	120,14	116,17
1.4	Tường chắn BTCT	126,17	120,14	116,17
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	125,97	120,14	116,17
2	Công trình đê điều			
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	113,43	120,14	116,17
2.2	Kè bảo vệ đê	145,38	120,14	116,17

Bảng 28**CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH PHỐ CHÍ LINH
(năm 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý III/2024
1	Xi măng	111,06
2	Cát xây dựng	145,40
3	Đá xây dựng	154,61
4	Gạch xây	138,92
5	Gạch lát	102,06
6	Gỗ xây dựng	108,57
7	Thép xây dựng	127,64
8	Nhựa đường	114,12
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	131,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	112,58
11	Kính	118,75
12	Sơn	106,77
13	Vật tư ngành điện	115,67
14	Vật tư, đường ống nước	117,37
15	Trần, vách thạch cao	102,70
16	Cát đen đắp nền	172,72
17	Đất đồi	200,00
18	Cấp phối đá dăm	164,61

1.8 Chỉ số giá xây dựng huyện Kim Thành

Bảng 29

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KIM THÀNH

(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	116,74
2	Công trình giáo dục	119,99
3	Công trình văn hóa	117,48
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	119,90
5	Công trình y tế	114,67
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,84
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	117,04
2.2	Trạm biến áp	107,39
3	Công trình công nghiệp nhẹ	111,74
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	115,46
1.2	Tuyến cống cấp nước	121,74
2	Công trình thoát nước	
2.1	Trạm xử lý nước thải	115,74
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	114,99
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	115,68
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	124,93
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	122,79
2	Công trình cầu BTCT	119,19
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	
1.1	Đập ngăn nước bê tông	124,01
1.2	Kênh bê tông xi măng	124,20
1.3	Kênh gạch xây	126,55
1.4	Tường chắn BTCT	125,36
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	120,38
2	Công trình đê điều	
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	114,87
2.2	Kè bảo vệ đê	136,43

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG HUYỆN KIM THÀNH
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	117,79
2	Công trình giáo dục	120,52
3	Công trình văn hóa	118,92
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	120,78
5	Công trình y tế	118,14
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	125,54
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	117,04
2.2	Trạm biến áp	116,11
3	Công trình công nghiệp nhẹ	126,57
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	122,97
1.2	Tuyến cống cấp nước	121,74
2	Công trình thoát nước	
2.1	Trạm xử lý nước thải	122,57
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	115,17
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	125,78
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	124,93
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	122,95
2	Công trình cầu BTCT	119,19
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	
1.1	Đập ngăn nước bê tông	124,60
1.2	Kênh bê tông xi măng	124,90
1.3	Kênh gạch xây	126,65
1.4	Tường chắn BTCT	125,36
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	124,37
2	Công trình đê điều	
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	114,87
2.2	Kè bảo vệ đê	136,43

Bảng 31

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG HUYỆN KIM THÀNH
(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	117,09	120,14	116,17
2	Công trình giáo dục	120,99	120,14	116,17
3	Công trình văn hóa	118,53	120,14	116,17
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	121,22	120,14	116,17
5	Công trình y tế	117,77	120,14	116,17
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	128,85	120,14	116,17
2	Công trình năng lượng			
2.1	Đường dây	116,63	120,14	116,17
2.2	Trạm biến áp	115,32	120,14	116,17
3	Công trình công nghiệp nhẹ	129,16	120,14	116,17
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước			
1.1	Nhà máy nước	125,26	120,14	116,17
1.2	Tuyến cống cấp nước	122,91	120,14	116,17
2	Công trình thoát nước			
2.1	Trạm xử lý nước thải	124,57	120,14	116,17
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,76	120,14	116,17
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	130,93	120,14	116,17
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	130,77	120,14	116,17
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	123,97	120,14	116,17
2	Công trình cầu BTCT	119,70	120,14	116,17
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình thủy lợi			
1.1	Đập ngăn nước bê tông	128,39	120,14	116,17
1.2	Kênh bê tông xi măng	127,81	120,14	116,17
1.3	Kênh gạch xây	132,67	120,14	116,17
1.4	Tường chắn BTCT	127,23	120,14	116,17
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	127,18	120,14	116,17
2	Công trình đê điều			
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	113,64	120,14	116,17
2.2	Kè bảo vệ đê	146,73	120,14	116,17

Bảng 32**CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUYỆN KIM THÀNH**
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý III/2024
1	Xi măng	111,12
2	Cát xây dựng	144,68
3	Đá xây dựng	156,34
4	Gạch xây	139,63
5	Gạch lát	102,06
6	Gỗ xây dựng	108,57
7	Thép xây dựng	131,02
8	Nhựa đường	115,46
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	131,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	112,58
11	Kính	118,75
12	Sơn	106,77
13	Vật tư ngành điện	115,67
14	Vật tư, đường ống nước	117,37
15	Trần, vách thạch cao	102,70
16	Cát đen đắp nền	178,60
17	Đất đồi	161,54
18	Cấp phối đá dăm	167,85

1.9 Chỉ số giá xây dựng Thị xã Kinh Môn

Bảng 33

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỊ XÃ KINH MÔN (Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	116,57
2	Công trình giáo dục	119,77
3	Công trình văn hóa	117,58
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	119,76
5	Công trình y tế	114,49
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,68
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	117,02
2.2	Trạm biến áp	107,38
3	Công trình công nghiệp nhẹ	111,66
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	115,28
1.2	Tuyến cống cấp nước	121,74
2	Công trình thoát nước	
2.1	Trạm xử lý nước thải	115,55
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	114,93
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	115,36
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	125,09
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	123,21
2	Công trình cầu BTCT	118,95
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	
1.1	Đập ngăn nước bê tông	123,97
1.2	Kênh bê tông xi măng	124,39
1.3	Kênh gạch xây	126,60
1.4	Tường chắn BTCT	125,47
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	120,25
2	Công trình đê điều	
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	115,04
2.2	Kè bảo vệ đê	137,34

Bảng 34

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THỊ XÃ KINH MÔN
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	117,60
2	Công trình giáo dục	120,29
3	Công trình văn hóa	119,03
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	120,64
5	Công trình y tế	117,90
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	125,13
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	117,02
2.2	Trạm biến áp	116,06
3	Công trình công nghiệp nhẹ	126,31
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	122,68
1.2	Tuyến cống cấp nước	121,74
2	Công trình thoát nước	
2.1	Trạm xử lý nước thải	122,25
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	115,11
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	125,17
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	125,09
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	123,37
2	Công trình cầu BTCT	118,96
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	
1.1	Đập ngăn nước bê tông	124,56
1.2	Kênh bê tông xi măng	125,10
1.3	Kênh gạch xây	126,70
1.4	Tường chắn BTCT	125,47
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	124,20
2	Công trình đê điều	
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	115,04
2.2	Kè bảo vệ đê	137,34

Bảng 35

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THỊ XÃ KINH MÔN
(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	116,82	120,14	116,17
2	Công trình giáo dục	120,65	120,14	116,17
3	Công trình văn hóa	118,70	120,14	116,17
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	121,02	120,14	116,17
5	Công trình y tế	117,43	120,14	116,17
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	128,26	120,14	116,17
2	Công trình năng lượng			
2.1	<i>Đường dây</i>	116,60	120,14	116,17
2.2	<i>Trạm biến áp</i>	115,25	120,14	116,17
3	Công trình công nghiệp nhẹ	128,81	120,14	116,17
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước			
1.1	<i>Nhà máy nước</i>	124,77	120,14	116,17
1.2	<i>Tuyến cống cấp nước</i>	122,91	120,14	116,17
2	Công trình thoát nước			
2.1	<i>Trạm xử lý nước thải</i>	124,08	120,14	116,17
2.2	<i>Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải</i>	113,69	120,14	116,17
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	129,86	120,14	116,17
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	<i>Đường bê tông xi măng</i>	131,08	120,14	116,17
1.2	<i>Đường nhựa asphan, đường thảm nhập nhựa, đường láng nhựa</i>	124,49	120,14	116,17
2	Công trình cầu BTCT	119,30	120,14	116,17
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình thủy lợi			
1.1	<i>Đập ngăn nước bê tông</i>	128,32	120,14	116,17
1.2	<i>Kênh bê tông xi măng</i>	128,12	120,14	116,17
1.3	<i>Kênh gạch xây</i>	132,76	120,14	116,17
1.4	<i>Tường chắn BTCT</i>	127,37	120,14	116,17
1.5	<i>Trạm bơm tưới tiêu</i>	126,92	120,14	116,17
2	Công trình đê điều			
2.1	<i>Đê đất gia cố bê tông xi măng</i>	113,86	120,14	116,17
2.2	<i>Kè bảo vệ đê</i>	148,19	120,14	116,17

Bảng 36**CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THỊ XÃ KINH MÔN**
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý III/2024
1	Xi măng	111,25
2	Cát xây dựng	144,68
3	Đá xây dựng	158,18
4	Gạch xây	139,63
5	Gạch lát	102,06
6	Gỗ xây dựng	108,57
7	Thép xây dựng	129,53
8	Nhựa đường	115,46
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	131,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	112,58
11	Kính	118,75
12	Sơn	106,77
13	Vật tư ngành điện	115,67
14	Vật tư, đường ống nước	117,37
15	Trần, vách thạch cao	102,70
16	Cát đen đắp nền	178,60
17	Đất đồi	213,33
18	Cấp phối đá dăm	170,77

1.10 Chỉ số giá xây dựng Huyện Thanh Hà

Bảng 37

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HUYỆN THANH HÀ (Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	115,75
2	Công trình giáo dục	118,76
3	Công trình văn hóa	116,30
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	118,78
5	Công trình y tế	113,92
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,38
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	116,56
2.2	Trạm biến áp	107,24
3	Công trình công nghiệp nhẹ	111,37
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	114,57
1.2	Tuyến cống cấp nước	120,71
2	Công trình thoát nước	
2.1	Trạm xử lý nước thải	114,93
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	114,09
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	114,91
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	123,30
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	121,85
2	Công trình cầu BTCT	117,97
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	
1.1	Đập ngăn nước bê tông	122,79
1.2	Kênh bê tông xi măng	122,69
1.3	Kênh gạch xây	124,58
1.4	Tường chắn BTCT	124,33
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	119,20
2	Công trình đê điều	
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	113,97
2.2	Kè bảo vệ đê	134,48

Bảng 38

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG HUYỆN THANH HÀ
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	116,71
2	Công trình giáo dục	119,24
3	Công trình văn hóa	117,61
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	119,59
5	Công trình y tế	117,13
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	124,38
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	116,56
2.2	Trạm biến áp	115,50
3	Công trình công nghiệp nhẹ	125,42
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	121,47
1.2	Tuyến cống cấp nước	120,71
2	Công trình thoát nước	
2.1	Trạm xử lý nước thải	121,27
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	114,25
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	124,31
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	123,30
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	122,01
2	Công trình cầu BTCT	117,98
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	
1.1	Đập ngăn nước bê tông	123,34
1.2	Kênh bê tông xi măng	123,34
1.3	Kênh gạch xây	124,68
1.4	Tường chắn BTCT	124,33
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	122,88
2	Công trình đê điều	
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	113,97
2.2	Kè bảo vệ đê	134,48

Bảng 39

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG HUYỆN THANH HÀ
(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	116,80	116,75	115,31
2	Công trình giáo dục	120,56	116,75	115,31
3	Công trình văn hóa	118,10	116,75	115,31
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	120,76	116,75	115,31
5	Công trình y tế	117,42	116,75	115,31
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	128,27	116,75	115,31
2	Công trình năng lượng			
2.1	Đường dây	116,55	116,75	115,31
2.2	Trạm biến áp	115,25	116,75	115,31
3	Công trình công nghiệp nhẹ	128,60	116,75	115,31
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước			
1.1	Nhà máy nước	124,76	116,75	115,31
1.2	Tuyến cống cấp nước	122,60	116,75	115,31
2	Công trình thoát nước			
2.1	Trạm xử lý nước thải	124,13	116,75	115,31
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,50	116,75	115,31
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	130,34	116,75	115,31
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	129,94	116,75	115,31
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	123,32	116,75	115,31
2	Công trình cầu BTCT	119,26	116,75	115,31
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình thủy lợi			
1.1	Đập ngăn nước bê tông	127,76	116,75	115,31
1.2	Kênh bê tông xi măng	127,11	116,75	115,31
1.3	Kênh gạch xây	131,69	116,75	115,31
1.4	Tường chắn BTCT	126,59	116,75	115,31
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	126,55	116,75	115,31
2	Công trình đề điều			
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	113,28	116,75	115,31
2.2	Kè bảo vệ đê	145,52	116,75	115,31

Bảng 40

CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUYỆN THANH HÀ
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý III/2024
1	Xi măng	110,85
2	Cát xây dựng	143,35
3	Đá xây dựng	154,89
4	Gạch xây	138,24
5	Gạch lát	102,06
6	Gỗ xây dựng	108,57
7	Thép xây dựng	130,48
8	Nhựa đường	114,61
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	131,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	112,58
11	Kính	118,75
12	Sơn	106,77
13	Vật tư ngành điện	115,67
14	Vật tư, đường ống nước	117,37
15	Trần, vách thạch cao	102,70
16	Cát đen đắp nền	179,47
17	Đất đồi	136,73
18	Cấp phối đá dăm	164,97

1.11 Chỉ số giá xây dựng Huyện Thanh Miện

Bảng 41

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HUYỆN THANH MIỆN (Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	115,51
2	Công trình giáo dục	118,38
3	Công trình văn hóa	115,84
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	118,31
5	Công trình y tế	113,66
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,20
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	116,45
2.2	Trạm biến áp	107,22
3	Công trình công nghiệp nhẹ	111,21
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	114,33
1.2	Tuyến cống cấp nước	120,41
2	Công trình thoát nước	
2.1	Trạm xử lý nước thải	114,70
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,80
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	114,65
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	122,65
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	120,92
2	Công trình cầu BTCT	117,56
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	
1.1	Đập ngăn nước bê tông	122,15
1.2	Kênh bê tông xi măng	121,98
1.3	Kênh gạch xây	124,07
1.4	Tường chắn BTCT	123,49
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	118,68
2	Công trình đê điều	
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	113,44
2.2	Kè bảo vệ đê	132,97

Bảng 42

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG HUYỆN THANH MIỆN
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	116,45
2	Công trình giáo dục	118,85
3	Công trình văn hóa	117,10
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	119,10
5	Công trình y tế	116,79
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	123,92
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	116,45
2.2	Trạm biến áp	115,42
3	Công trình công nghiệp nhẹ	124,95
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	121,07
1.2	Tuyến cống cấp nước	120,41
2	Công trình thoát nước	
2.1	Trạm xử lý nước thải	120,90
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,96
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	123,81
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	122,65
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	121,07
2	Công trình cầu BTCT	117,56
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	
1.1	Đập ngăn nước bê tông	122,68
1.2	Kênh bê tông xi măng	122,61
1.3	Kênh gạch xây	124,16
1.4	Tường chắn BTCT	123,49
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	122,24
2	Công trình đê điều	
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	113,44
2.2	Kè bảo vệ đê	132,97

Bảng 43

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG HUYỆN THANH MIỀN
(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	116,42	116,75	115,31
2	Công trình giáo dục	119,98	116,75	115,31
3	Công trình văn hóa	117,34	116,75	115,31
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	120,08	116,75	115,31
5	Công trình y tế	116,95	116,75	115,31
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	127,58	116,75	115,31
2	Công trình năng lượng			
2.1	Đường dây	116,43	116,75	115,31
2.2	Trạm biến áp	115,16	116,75	115,31
3	Công trình công nghiệp nhẹ	127,97	116,75	115,31
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước			
1.1	Nhà máy nước	124,10	116,75	115,31
1.2	Tuyến cống cấp nước	122,19	116,75	115,31
2	Công trình thoát nước			
2.1	Trạm xử lý nước thải	123,53	116,75	115,31
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,10	116,75	115,31
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	129,47	116,75	115,31
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	128,67	116,75	115,31
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	122,17	116,75	115,31
2	Công trình cầu BTCT	118,55	116,75	115,31
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình thủy lợi			
1.1	Đập ngăn nước bê tông	126,70	116,75	115,31
1.2	Kênh bê tông xi măng	125,97	116,75	115,31
1.3	Kênh gạch xây	130,73	116,75	115,31
1.4	Tường chắn BTCT	125,52	116,75	115,31
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	125,54	116,75	115,31
2	Công trình đê điều			
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	112,60	116,75	115,31
2.2	Kè bảo vệ đê	143,08	116,75	115,31

Bảng 44**CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUYỆN THANH MIỀN
(năm 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý III/2024
1	Xi măng	110,65
2	Cát xây dựng	140,55
3	Đá xây dựng	151,95
4	Gạch xây	138,24
5	Gạch lát	102,06
6	Gỗ xây dựng	108,57
7	Thép xây dựng	129,76
8	Nhựa đường	114,12
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	131,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	112,58
11	Kính	118,75
12	Sơn	106,77
13	Vật tư ngành điện	115,67
14	Vật tư, đường ống nước	117,37
15	Trần, vách thạch cao	102,70
16	Cát đen đắp nền	168,43
17	Đất đồi	130,91
18	Cấp phối đá dăm	161,17

1.12 Chỉ số giá xây dựng Huyện Ninh Giang

Bảng 45

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HUYỆN NINH GIANG

(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	115,60
2	Công trình giáo dục	118,53
3	Công trình văn hóa	115,97
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	118,53
5	Công trình y tế	113,75
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,26
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	116,51
2.2	Trạm biến áp	107,22
3	Công trình công nghiệp nhẹ	111,27
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	114,41
1.2	Tuyến cống cấp nước	120,58
2	Công trình thoát nước	
2.1	Trạm xử lý nước thải	114,78
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,91
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	114,73
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	122,88
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	121,18
2	Công trình cầu BTCT	117,73
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	
1.1	Đập ngăn nước bê tông	122,32
1.2	Kênh bê tông xi măng	122,19
1.3	Kênh gạch xây	124,31
1.4	Tường chắn BTCT	123,71
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	118,88
2	Công trình đề điều	
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	113,63
2.2	Kè bảo vệ đê	133,26

Bảng 46

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG HUYỆN NINH GIANG
(năm 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	116,55
2	Công trình giáo dục	119,01
3	Công trình văn hóa	117,25
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	119,33
5	Công trình y tế	116,91
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	124,07
2	Công trình năng lượng	
2.1	Đường dây	116,51
2.2	Trạm biến áp	115,45
3	Công trình công nghiệp nhẹ	125,12
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	
1.1	Nhà máy nước	121,21
1.2	Tuyến cống cấp nước	120,58
2	Công trình thoát nước	
2.1	Trạm xử lý nước thải	121,02
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	114,07
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	123,96
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	122,88
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	121,32
2	Công trình cầu BTCT	117,73
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình thủy lợi	
1.1	Đập ngăn nước bê tông	122,86
1.2	Kênh bê tông xi măng	122,82
1.3	Kênh gạch xây	124,40
1.4	Tường chắn BTCT	123,71
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	122,49
2	Công trình đê điều	
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	113,63
2.2	Kè bảo vệ đê	133,26

Bảng 47

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG HUYỆN NINH GIANG
(Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2024		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	116,56	116,75	115,31
2	Công trình giáo dục	120,21	116,75	115,31
3	Công trình văn hóa	117,56	116,75	115,31
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	120,40	116,75	115,31
5	Công trình y tế	117,11	116,75	115,31
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	127,80	116,75	115,31
2	Công trình năng lượng			
2.1	Đường dây	116,49	116,75	115,31
2.2	Trạm biến áp	115,20	116,75	115,31
3	Công trình công nghiệp nhẹ	128,19	116,75	115,31
IV	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước			
1.1	Nhà máy nước	124,33	116,75	115,31
1.2	Tuyến cống cấp nước	122,43	116,75	115,31
2	Công trình thoát nước			
2.1	Trạm xử lý nước thải	123,73	116,75	115,31
2.2	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,26	116,75	115,31
3	Công trình cột thông tin thu phát sóng	129,74	116,75	115,31
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	129,12	116,75	115,31
1.2	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	122,48	116,75	115,31
2	Công trình cầu BTCT	118,85	116,75	115,31
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình thủy lợi			
1.1	Đập ngăn nước bê tông	126,98	116,75	115,31
1.2	Kênh bê tông xi măng	126,30	116,75	115,31
1.3	Kênh gạch xây	131,18	116,75	115,31
1.4	Tường chắn BTCT	125,79	116,75	115,31
1.5	Trạm bơm tưới tiêu	125,93	116,75	115,31
2	Công trình đề điều			
2.1	Đê đất gia cố bê tông xi măng	112,85	116,75	115,31
2.2	Kè bảo vệ đê	143,55	116,75	115,31

Bảng 48**CHỈ SỐ GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUYỆN NINH GIANG
(năm 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý III/2024
1	Xi măng	110,65
2	Cát xây dựng	142,28
3	Đá xây dựng	152,46
4	Gạch xây	138,24
5	Gạch lát	102,06
6	Gỗ xây dựng	108,57
7	Thép xây dựng	129,98
8	Nhựa đường	114,61
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	131,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	112,58
11	Kính	118,75
12	Sơn	106,77
13	Vật tư ngành điện	115,67
14	Vật tư, đường ống nước	117,37
15	Trần, vách thạch cao	102,70
16	Cát đen đắp nền	169,70
17	Đất đồi	116,36
18	Cấp phối đá dăm	161,83